

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN X  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2022/DS-ST  
Ngày: 25/8/2022  
V/v “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng,  
Hợp đồng Thẻ tín dụng”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Bá Khuyển.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Nga.

2. Ông Hà Danh Vượng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Lê Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2022 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng Thẻ tín dụng*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2022/QĐXXST-DS, ngày 20/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2022/QĐST-DS, ngày 08/8/2022, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

Địa chỉ: Tầng 1 và 2, tòa nhà SailingTower-111A P, phường B, quận N, thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện theo pháp luật:* Ông Hàn Ngọc V – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

*Đại diện theo ủy quyền:* Bà Trần Thị Thu H – Chức vụ: Giám đốc Trung tâm quản lý nợ Ngân hàng bán lẻ (Văn bản ủy quyền số 27869.20 ngày 04/01/2021).

Bà Trần Thị Thu H ủy quyền tham gia tố tụng cho các ông/bà Bùi Đăng D, Lê Nguyễn Tuấn H1 và Đinh Trọng C – Chức vụ: Cán bộ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (Văn bản ủy quyền số 039187.22 ngày 06/01/2022).

Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Paxsky, 26 U, phường 00, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

(Các ông/bà V, H, D và H1: Vắng mặt; ông C: Có mặt).

2/ *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1987 và bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q có đại diện theo ủy quyền là ông Đinh Trọng C trình bày:*

Ngày 17-10-2017 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (sau đây viết tắt là: Ngân hàng) - Chi nhánh V - Phòng giao dịch B và ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị Thu T ký kết Hợp đồng tín dụng (mua ô tô tiêu dùng) số 2017.0310.HĐTD.... vay số tiền 430.000.000 đồng; mục đích vay: Mua xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet Cruze mới 100%; mục đích sử dụng: Đi lại cá nhân. Lãi suất vay tại thời điểm giải ngân 8,09%/năm. Mức lãi suất quy đổi từ cơ sở một năm có 360 ngày sang cơ sở một năm có 365 ngày là 8,20%. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản vay. Hết thời hạn ưu đãi, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,09%/năm. Nếu pháp luật có quy định, mức lãi suất quy đổi từ cơ sở một năm có 360 ngày sang cơ sở một năm có 365 ngày sẽ được xác định theo công thức sau: Lãi suất quy đổi bằng (=) mức lãi suất cho vay với một năm có 360 ngày chia (/) 360 nhân (\*) 365; Thời hạn vay: 96 tháng, từ ngày 18-10-2017 đến ngày 17-10-2025; Hoàn trả khoản vay gốc hằng tháng vào ngày 10; kỳ trả đầu ngày 10-11-2017, kỳ trả cuối ngày 17-10-2025; số tiền gốc trả hàng tháng: 4.408.000 đồng, số còn lại trả vào cuối kỳ; Hoàn trả lãi hàng tháng vào ngày 10, ngày trả nợ đầu tiên 10-11-2017; Trả phí: Theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ; Mức phạt chậm trả lãi của các khoản tiền lãi bằng 10%/năm; Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Cùng ngày, Ngân hàng đã giải ngân cho ông H và bà T theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 2017.0310.KUNN.... với số tiền 430.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng. Số tiền trên được chuyển vào tài khoản số 60570406006... của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô N.

Để bảo đảm cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng, ông H và bà T đã ký Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 2017.0310.HĐTC.... ngày 17-10-2017 với Ngân hàng. Tài sản thế chấp là xe Ô tô con nhãn hiệu CHEVROLET, số loại CRUZE, màu sơn Trắng, biển số 72A-232..., số khung RLLJF696EHH944..., số máy F16D3170550...; kèm tài sản bảo đảm là giấy Chứng nhận đăng ký xe Ô tô số 027... do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 17-10-2017 cho ông Nguyễn Văn H.

Ngày 09-6-2018, ông Nguyễn Văn H có đơn đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho ông H số 5128240000980...; 000000000216... (số hợp đồng tín dụng cũng chính là số thẻ được phát hành); hạn mức tín dụng: 30.000.000 đồng; loại thẻ VIB Classic; mục đích vay: Tiêu dùng, lãi suất vay: Theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ (thời kỳ này áp dụng là 36%/năm); thời hạn sử dụng thẻ tối đa là 05 năm, kể từ ngày phát hành. Cùng ngày, ông H kích hoạt sử dụng thẻ tín dụng. Khoản vay này được mở theo khoản vay mua xe Ô tô, không cần tài sản bảo đảm.

Đối với khoản vay theo Hợp đồng Thẻ tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng với ông H. Theo đơn khởi kiện, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H và bà T phải có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ. Nay, Ngân hàng xác định chỉ yêu cầu ông H phải trả nợ, không yêu cầu bà T phải liên đới cùng ông H thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, ông H và bà T đã thanh toán cho Ngân hàng được số tiền 200.500.108 đồng (trong đó tiền gốc: 116.580.000 đồng và tiền lãi:

83.920.108 đồng). Kể từ ngày 10-01-2020 ông H và bà T không trả tiền nợ gốc và lãi theo đúng cam kết trong Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Đối với khoản tiền vay theo Hợp đồng Thẻ tín dụng, ông H đã rút tiền chi tiêu nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền gốc, lãi và phí theo thỏa thuận tại đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản và bản Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Ông H đã thanh toán cho Ngân hàng được số tiền 7.042.199 đồng. Cũng từ ngày 10-01-2020 ông H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán dư nợ thẻ tín dụng.

Mặc dù, Ngân hàng đã nhắc nhở về việc trả nợ và gửi thông báo về việc khởi kiện nhưng ông H và bà T vẫn cố tình trì hoãn, không thanh toán hết khoản nợ vay cho Ngân hàng.

Vì vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về khoản vay của Hợp đồng tín dụng: Buộc, ông H và bà T phải có nghĩa vụ trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 25-8-2022 là 460.373.704 đồng. Trong đó: gốc là 313.420.000 đồng, lãi trong hạn là 60.470.657 đồng, lãi quá hạn là 84.075.930 đồng, lãi phạt chậm trả là 2.407.116 đồng.

- Về khoản vay của Hợp đồng Thẻ tín dụng: Buộc ông H phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ Thẻ tín dụng cho Ngân hàng tính đến ngày 25-8-2022 là 139.592.535 đồng. Trong đó: gốc là 22.957801 đồng, lãi là 16.552.263 đồng và phí là 100.082.471 đồng.

Đề nghị tiếp tục tính lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ đã ký giữa Ngân hàng với ông H và bà T; Hợp đồng Thẻ tín dụng đã ký giữa Ngân hàng và ông H, kể từ ngày 26/8/2022 cho đến khi ông H và bà T thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

- Về tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay là xe Ô tô con nhãn hiệu CHEVROLET, số loại CRUZE, màu sơn Trắng, biển số 72A-232..., số máy F16D3170550..., số khung RLLJF696EHH944...; giấy Chứng nhận đăng ký xe Ô tô số 027... do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 17-10-2017 cho ông Nguyễn Văn H theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 2017.0310.HĐTC.... ngày 17-10-2017. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án xử lý đối với tài sản thế chấp trên trong vụ án này.

*Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Thu T:*

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông H và bà T vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến hay bản tự khai của ông H và bà T.

*Tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp:*

Người đại diện của nguyên đơn giao nộp: Kèm theo đơn khởi kiện là bản sao Hợp đồng tín dụng số 2017.0310.HĐTD.... ngày 17-10-2017; Đơn đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 2017.0310.KUNN.... ngày 17-10-2017; Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 2017.0310.HĐTC.... ngày 17-10-2017; Hợp đồng Thẻ tín dụng số 5128240000980..., 000000000216... ngày 09-6-2018; giấy Chứng nhận đăng ký xe Ô tô số 027... ngày 17-10-2017; căn cước công dân/giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận kết hôn của ông H, bà T; bản chính các Thông báo: Khởi kiện yêu cầu trả nợ; thu hồi toàn bộ dư nợ khoản vay và chuyển nợ quá hạn; yêu cầu trả nợ, chủ động bàn giao tài sản; xử lý tài sản bảo đảm; quyết định thu hồi toàn bộ khoản vay và xử lý tài sản bảo đảm. Hồ sơ pháp lý của Ngân hàng (bản sao).

*Tại phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; Người đại diện của nguyên đơn là ông Đinh Trọng C xin rút phần yêu cầu bà T phải liên đới cùng ông H thanh toán khoản nợ của Hợp đồng Thẻ tín dụng cho Ngân hàng, còn lại vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm. Các đương sự không có thỏa thuận gì về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 85 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Bị đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa là không chấp hành quy định theo các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 227, 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 90, 91, 95 của Luật Các tổ chức Tín dụng năm 2010. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H và bà T phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 25-8-2022 là 460.373.704 đồng theo dư nợ Hợp đồng tín dụng số 2017.0310.HĐTD.... ngày 17-10-2017 và buộc ông H phải trả tiền nợ gốc, tiền lãi và phí phát sinh theo Hợp đồng Thẻ tín dụng số 5128240000980...; 000000000216... ngày 09-6-2018. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông H và bà T còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và Hợp đồng Thẻ tín dụng đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

Đối với nghĩa vụ liên đới trả tiền theo Hợp đồng Thẻ tín dụng của bà T, Ngân hàng không chứng minh được bà T có liên quan và việc ông H sử dụng tiền từ thẻ vào mục đích chung của gia đình. Tại phiên tòa, Ngân hàng rút phần yêu cầu về nghĩa vụ liên đới của bà T trả tiền nợ Hợp đồng Thẻ tín dụng của ông H, nên căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đình chỉ xét xử phần yêu cầu này của Ngân hàng.

Đối với tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay là xe Ô tô con nhãn hiệu CHEVROLET, số loại CRUZE, màu sơn Trắng, biển số 72A-232..., số máy F16D3170550..., số khung RLLJF696EHH944... theo giấy Chứng nhận đăng ký xe Ô tô số 027... do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 17-10-2017. Do Ngân hàng không yêu cầu xử lý nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Đương sự phải chịu hoặc không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, Ngân hàng yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền theo Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng Thẻ tín dụng. Đề nghị tiếp tục tính lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và Hợp đồng Thẻ tín dụng đã ký giữa Ngân hàng với ông H và bà T cho đến khi ông H và bà T thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, được xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng Thẻ tín dụng” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; ông H và bà T có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử.

[3] Việc rút yêu cầu: Đối với yêu cầu của Ngân hàng tại đơn khởi kiện, về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H và bà T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng khoản nợ thẻ tín dụng theo Hợp đồng Thẻ tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng và ông Hùng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, Ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện buộc bà T liên đới cùng ông H trả nợ cho Ngân hàng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu của đương sự là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của Ngân hàng đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của người đại diện cho nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ nội dung trong Hợp đồng tín dụng số 2017.0310.HĐTD....; Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 2017.0310.KUNN.... và Hợp đồng thẻ tín dụng số 5128240000980...; 000000000216... do các bên có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự ký kết trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung thỏa thuận trong hợp đồng là phù hợp với Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và đúng theo quy định của Luật Các tổ chức Tín dụng năm 2010. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho ông H và bà T tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

### Về áp dụng pháp luật nội dung:

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 2017.0310.HĐTD.... ngày 17-10-2017 ký kết giữa Ngân hàng với ông H và bà T được xác lập theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 2017.0310.KUNN.... ngày 17-10-2017 và Hợp đồng Thẻ tín dụng số 5128240000980...; 000000000216... ngày 09-6-2018 ký kết giữa Ngân hàng và ông H được xác lập theo đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng ngày 09-6-2018. Ngân hàng đã giải ngân đối với Hợp

đồng tín dụng số tiền là 430.000.000 đồng cho ông H và bà T; cấp thẻ tín dụng với hạn mức là 30.000.000 đồng cho ông H. Như vậy, nội dung và hình thức của hợp đồng đã thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định pháp luật nên đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 117 và Điều 119 của Bộ luật Dân sự.

[6] Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng: Ông H và bà T đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền 200.500.108 đồng (trong đó tiền gốc: 116.580.000 đồng và tiền lãi: 83.920.108 đồng); Hợp đồng Thẻ tín dụng: Ông H đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền 7.042.199 đồng. Kể từ ngày 10-01-2020 đến nay, ông H và bà T không trả tiền nợ gốc và lãi như đã thỏa thuận và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn và ông H, bà T phải chịu số lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, đồng thời phải chịu mức phạt chậm trả lãi của các khoản tiền lãi bằng 10%/năm theo đúng như thỏa thuận đã ký kết giữa các bên tại Hợp đồng tín dụng, đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ. Đối với Hợp đồng Thẻ tín dụng, ông H đã rút tiền chi tiêu cá nhân, cũng từ ngày 10-01-2020 đến nay ông H không thanh toán nợ cho Ngân hàng nên phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc, nợ lãi và phí phát sinh cho Ngân hàng theo như thỏa thuận đã ký kết tại đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản của Ngân hàng.

Do ông H và bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp cũng như gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động của Ngân hàng, nên căn cứ Điều 91, 95 Luật Các tổ chức Tín dụng năm 2010; các Điều 280, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Buộc ông H và bà T phải có nghĩa vụ trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày ngày 25-8-2022, cụ thể như sau:

Về khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng: Ông H và bà T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 25-8-2022 là 460.373.704 đồng. Trong đó: gốc là 313.420.000 đồng, lãi trong hạn là 60.470.657 đồng, lãi quá hạn là 84.075.930 đồng, lãi phạt chậm trả là 2.407.116 đồng;

Về khoản nợ theo Hợp đồng Thẻ tín dụng: Ông H phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền dư nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 25-8-2022 là 139.592.535 đồng. Trong đó: gốc là 22.957801 đồng, lãi là 16.552.263 đồng và phí là 100.082.471 đồng.

Đồng thời, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông H và bà T còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và Hợp đồng Thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

[7] Đối với tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay là xe Ô tô con nhãn hiệu CHEVROLET, số loại CRUZE, màu sơn Trắng, số máy F16D3170550..., số khung RLLJF696EHH944..., biển số 72A-232...; giấy Chứng nhận đăng ký xe Ô tô số 027... do Phòng Cảnh sát Giao thông Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 17-10-2017 cho ông Nguyễn Văn H theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 2017.0310.HĐTC.... ngày 17-10-2017. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án xử lý đối với tài sản thế chấp này. Xét, đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Ngân hàng không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ, cụ thể: Ông H và bà T phải chịu án phí trên số tiền 460.373.704 đồng

theo Hợp đồng tín dụng là 22.414.948 đồng (làm tròn số bằng 22.415.000 đồng); ông H phải chịu án phí trên số tiền 139.592.535 đồng theo Hợp đồng Thẻ tín dụng là 6.979.627 đồng (làm tròn số bằng 6.980.000 đồng).

[9] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 280, Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 90, Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức Tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đối với ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Thu T về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”.

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại Cổ phần Q tổng số tiền nợ tính đến ngày 25-8-2022 là 460.373.704 đồng (bốn trăm sáu mươi triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm linh bốn đồng). Trong đó: gốc là 313.420.000 đồng, lãi trong hạn là 60.470.657 đồng, lãi quá hạn là 84.075.930 đồng, lãi phạt chậm trả là 2.407.116 đồng theo Hợp đồng tín dụng (mua ô tô tiêu dùng) số 2017.0310.HĐTD..., ngày 17-10-2017 và Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 2017.0310.KUNN.... ngày 17-10-2017.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đối với ông Nguyễn Văn H về việc “Tranh chấp Hợp đồng Thẻ tín dụng”.

Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại Cổ phần Q số tiền nợ tính đến ngày 25-8-2022 là 139.592.535 đồng (một trăm ba mươi chín triệu năm trăm chín mươi hai nghìn năm trăm linh năm đồng). Trong đó: gốc là 22.957801 đồng, lãi là 16.552.263 đồng và phí là 100.082.471 đồng theo Hợp đồng Thẻ tín dụng số 5128240000980...; 000000000216..., ngày 09-6-2018.

3. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q về việc yêu cầu bà Lê Thị Thu T liên đới cùng ông Nguyễn Văn H thanh toán khoản nợ vay theo Hợp đồng Thẻ tín dụng số 5128240000980...; 000000000216..., ngày 09-6-2018.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Thu T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng Thẻ tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng Thẻ tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị Thu T phải chịu 22.415.000đ (hai mươi hai triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng) tiền án phí đối với khoản nợ của Hợp đồng tín dụng.

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu 6.980.000đ (sáu triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng) tiền án phí đối với khoản nợ của Hợp đồng Thẻ tín dụng.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q không phải chịu tiền án phí. Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.131.000đ (mười hai triệu một trăm ba mươi một nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011..., ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND huyện X;
- Chi Cục THADS huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Lê Bá Khuyến**





